

Số: **888**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **08** tháng 8 năm 2018

| | |
|------------------------------|------------------------|
| SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | |
| ĐẾN | Số: 1361 |
| | Ngày: 17/8/2018 |
| | Chuyên: |
| | Lưu hồ sơ số: |

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 37/2016/TT-BYT, ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 73/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 146/TTr-SYT ngày 23/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Sửa đổi Mục 3, Phần I, Điều 1 như sau:

"3. Các chỉ tiêu cơ bản"

| Số TT | Chỉ tiêu | Năm 2020 |
|-------|---|----------|
| | Chỉ tiêu đầu vào: | |
| 1 | Số Bác sỹ/vạn dân | 12 |
| 2 | Số Dược sỹ đại học/vạn dân | 1,5 |
| 3 | Tỷ lệ thôn bản có NVYT hoạt động (%) | >96 |
| 4 | Tỷ lệ TYT có bác sỹ làm việc tại trạm (%) | 70 |
| 5 | Tỷ lệ xã có NHS/YSSN (%) | 100 |

| | | |
|----------------------------|--|-------|
| 5 | Tỷ lệ xã có NHS/YSSN (%) | 100 |
| 6 | Số GB/vạn dân (không kể TYT) | 33,31 |
| Chỉ tiêu hoạt động: | | |
| 7 | Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%) | >93 |
| 8 | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%) | 70 |
| 9 | Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%) | >96 |
| 10 | Tỷ lệ KCB bằng YHCT. kết hợp YHCT với y học hiện đại (%) | 25 |
| 11 | Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn (%) | 50 |
| Chỉ tiêu đầu ra: | | |
| 12 | Tuổi thọ trung bình (tuổi) | 67 |
| 13 | Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ ra sống | 75 |
| 14 | Tỷ suất chết TE<1 tuổi (1000 trẻ đẻ ra sống) | 30 |
| 15 | Tỷ suất chết TE<5 tuổi (1000 trẻ đẻ ra sống) | 43 |
| 16 | Quy mô dân số (triệu người) | 0,474 |
| 17 | Mức giảm tỷ lệ sinh (‰) | 0,5 |
| 18 | Tỷ lệ tăng dân số (%) | 1,79 |
| 19 | Tỷ số giới tính khi sinh (trai/100 gái) | 113 |
| 20 | Tỷ lệ TE<5 tuổi SDD cân nặng/tuổi (%) | 20 |
| 21 | Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS (%) | 0,4 |

2. Sửa đổi Mục 1, Phần II, Điều 1 như sau:

"1. *Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở*

- Đến năm 2020: 75% Trung tâm y tế huyện, thành phố được đầu tư xây dựng; 80% các trạm y tế được kiên cố, đủ công trình phụ trợ.

- Đến năm 2020: Trung tâm y tế huyện, thành phố đảm bảo thực hiện được trên 70% các dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế.

- Đến năm 2020: 100% Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh trung học hoặc y sỹ sản nhi, viên chức làm công tác dược và y học cổ truyền.

- Đến năm 2020: Duy trì 08 Trung tâm y tế huyện, thành phố trực thuộc Sở Y tế thực hiện đa chức năng bao gồm dự phòng, dân số, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác."

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.2, Mục 2, Phần II, Điều 1 như sau:

"2.2. *Mạng lưới tổ chức*

- Đến năm 2020: Có 08 Trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện đa chức năng.

- Năm 2018: Thực hiện hợp nhất các đơn vị làm công tác y tế dự phòng thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)."

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm 3.1, Mục 3, Phần II, Điều 1 như sau:

“3.1. Mạng lưới khám chữa bệnh phục hồi chức năng

- Đến năm 2020: Toàn tỉnh có 03 bệnh viện tuyến tỉnh; 08 Trung tâm y tế huyện, thành phố thực hiện đa chức năng, chưa bao gồm bệnh viện tư nhân.

- Củng cố, nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ của những đơn vị chuyên môn, kỹ thuật y tế đầu ngành của tỉnh.

- Tuyến tỉnh: Đến năm 2020 Bệnh viện đa khoa tỉnh duy trì hạng II, quy mô 500 giường bệnh; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh duy trì hạng III, quy mô 100 giường bệnh; 100% bệnh viện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khám bệnh, chữa bệnh.

- Tuyến huyện: Đến năm 2020 có 08 Trung tâm y tế tuyến huyện, thành phố duy trì xếp hạng III, quy mô từ 50 - 180 giường bệnh; cơ sở 2 Trung tâm y tế huyện Sơn Hồ và 04 Đơn nguyên điều trị.

- Tuyến xã: Các Trạm y tế xã, phường, thị trấn.”

5. Sửa đổi Điểm 8.1, Điểm 8.2, Điểm 8.3, Mục 8, Phần II, Điều 1 như sau:

a. Sửa đổi Điểm 8.1, Mục 8, Phần II, Điều 1

“8.1. Phát triển cơ sở vật chất

Đến năm 2020: Đầu tư, nâng cấp 04 đơn nguyên điều trị và cơ sở 2 Trung tâm y tế huyện Sơn Hồ.”

b. Sửa đổi Điểm 8.2, Mục 8, Phần II, Điều 1

“8.2. Phát triển trang thiết bị

Đến năm 2020: Phấn đấu 100% các cơ sở y tế có đủ trang thiết bị y tế theo tiêu chuẩn, định mức quy định. Ưu tiên Trung tâm y tế mới thành lập, các Đơn nguyên điều trị, Trạm y tế các xã vùng sâu, vùng xa, các cơ sở có nhu cầu cấp bách và phát triển dịch vụ, kỹ thuật cao.”

c. Sửa đổi Điểm 8.3, Mục 8, Phần II, Điều 1

“8.3. Nhu cầu sử dụng đất

Đến năm 2020: Bổ sung 4,51 ha quỹ đất cho các đơn vị, trong đó: Tuyến huyện là 2,466 ha; tuyến xã 2,044 ha.”

6. Bổ sung vào phần cuối Mục 1, Phần III, Điều 1 nội dung như sau:

“1. Giải pháp về cơ chế chính sách

Tập trung đào tạo, phát triển nhân lực y tế có chất lượng cao theo cơ cấu hợp lý và có chuyên môn về sử dụng trang thiết bị y tế; có chế độ, chính sách thu hút và đãi ngộ đối với bác sỹ, viên chức y tế có trình độ chuyên môn cao đến công tác và công tác lâu dài tại tỉnh.”

7. **Bãi bỏ:** Mục 10 Phần II, Điều 1; cụm từ “Đến năm 2030 đều là 100%” tại Mục 1, Phần II, Điều 1; cụm từ “và tầm nhìn đến năm 2030” tại Mục 4 Phần III Điều 1 và cụm từ “định hướng đến năm 2030” trong phần tên gọi và tất cả các điều của Quyết định 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013.

8. **Các nội dung khác không sửa đổi, bổ sung** tiếp tục thực hiện theo Quyết định 881/QĐ-UBND ngày 19/8/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, tp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Tổng Thanh Hải

www.scantopdf.com

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
 (Kèm theo Quyết định số **818** /QĐ-UBND ngày **08/12/2018**
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



**Phụ lục 1: Quy mô giường bệnh của các cơ sở KCB tuyến tỉnh
 và tuyến huyện đến năm 2020**


| Nội dung | Thực hiện năm 2017 | Đến năm 2020 |
|---------------------------------|--------------------|--------------|
| Dân số trung bình | 448.216 | 474.342 |
| GB/10 000 dân | 27,44 | 33,31 |
| Tổng số GB (trừ TYT), trong đó: | 1.230 | 1.580 |
| - Tuyến tỉnh | 500 | 660 |
| - Tuyến huyện | 580 | 860 |
| - Phòng khám ĐKKV | 150 | 0 |
| - Đơn nguyên điều trị nội trú | 0 | 60 |
| * Ngoài công lập: | - | - |

**Phụ lục 2: Nhu cầu giường bệnh, nâng hạng Bệnh viện
 tuyến tỉnh đến năm 2020**

| TT | ĐƠN VỊ | Thực hiện năm 2017 | | Đến năm 2020 | |
|-------------|----------------------------|--------------------|---------|--------------|---------|
| | | GB | Hạng BV | GB | Hạng BV |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh | 370 | II | 500 | II |
| 2 | Bệnh viện Y học cổ truyền | 70 | III | 80 | III |
| 3 | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi | 60 | III | 80 | III |
| Tổng | | 500 | | 660 | |

www.scantopdf.com

Phụ lục 3: Nhu cầu giường bệnh, nâng hạng Bệnh viện
(Trung tâm y tế) tuyến huyện đến năm 2020



| TT | ĐƠN VỊ | Thực hiện năm 2017 | | Đến năm 2020 | |
|-------------|------------------------------|--------------------|----------------|--------------|----------------|
| | | Giường bệnh | Hạng Bệnh viện | Giường bệnh | Hạng Bệnh viện |
| 1 | TTYT Phong Thổ | 90 | III | 100 | III |
| 2 | TTYT Sin Hồ | 80 | III | 130 | III |
| | Cơ sở 1 | | | 80 | |
| | Cơ sở 2 (nâng cấp từ PKĐKKV) | | | 50 | |
| 3 | TTYT Mường Tè | 80 | III | 120 | III |
| 4 | TTYT Tam Đường | 90 | III | 110 | III |
| 5 | TTYT Than. Uyên | 130 | III | 180 | III |
| 6 | TTYT Tân Uyên | 90 | III | 120 | III |
| 7 | TTYT TP. Lai Châu | 0 | - | 50 | III |
| 8 | TTYT Nậm Nhùn | 30 | | 50 | III |
| Tổng | | 560 | | 860 | |

Phụ lục 4: Phát triển trạm y tế xã đến năm 2020

| TT | HUYỆN | Năm 2017 | | Đến năm 2020 | | |
|-------------|-------------|--------------------|----------------------|--|---------------|-------------|
| | | Số lượng trạm y tế | Giường bệnh | Xã đạt tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011-2020 | Số lượng trạm | Giường bệnh |
| 1 | Phong Thổ | 18 | Giường lưu bệnh nhân | 10 | 16 | 12 |
| 2 | Sìn Hồ | 22 | | 10 | 22 | 14 |
| 3 | Mường Tè | 14 | | 9 | 13 | 10 |
| 4 | Tam Đường | 14 | | 10 | 14 | 14 |
| 5 | Than Uyên | 12 | | 11 | 12 | 12 |
| 6 | Tân Uyên | 10 | | 9 | 10 | 11 |
| 7 | TP Lai Châu | 7 | | 7 | 7 | 7 |
| 8 | Nậm Nhùn | 11 | | 4 | 11 | 5 |
| TỔNG | | 108 | | 70 | 105 | 85 |



www.scantopdf.com

Phụ lục 5: Một số chỉ tiêu về nhân lực y tế tỉnh Lai Châu đến năm 2020

| STT | CHỈ SỐ | Năm 2017 | | 2018 - 2020 | | | | |
|-----|--|----------------|--------|-------------------|------------------|----------------|--|---|
| | | Số lượng | Tỉ lệ | Kỳ vọng toàn quốc | Kỳ vọng tới 2020 | Số CB tới 2020 | Số CB cần tuyển/ đào tạo trong giai đoạn | Số CB cần tuyển dụng/ đào tạo thêm hàng năm |
| | DÂN SỐ (người) | 448.063 | | 474.304 | | | | |
| 1 | Số CBYT/10.000 dân | 3.043 | 67,8 | | | 3.156 | 113 | 37,7 |
| 2 | Tỉ lệ BS/10.000 dân | 410 | 9,08 | >8 | 12 | 569 | 159 | 53 |
| 3 | Tỉ lệ DSDH/10.000 dân | 44 | 0,98 | 2,5 | 1,1 | 52 | 9 | 3 |
| 4 | Tỉ lệ điều dưỡng/BS trong các cơ sở điều trị | 712 | 1,7 | 3,5 | 3,1 | 1.764 | 1.052 | 350,7 |
| 5 | CBYT có trình độ ĐH trở lên, trong đó: | 655 | | | 30% | 900 | 245 | 81,7 |
| 5.1 | Đại học | 560 | 18,4 | | 79% | 711 | 151 | 50,4 |
| 5.2 | Sau đại học | 95 | 3,12 | | 25% | 225 | 160 | 53 |
| 6 | Trạm y tế xã có bác sĩ làm việc tại trạm | 72 | 66,66% | >80% | 70% | 85 | 13 | 4,3 |
| 7 | Trạm y tế có YSSN và NHS | 85 | 78,7% | 100% | 100% | 105* | 17 | 5,7 |
| 8 | Trạm y tế có CB làm YDHCT | 36 | 33,33 | 100% | 100% | 105* | 69 | 23 |
| 9 | Trạm y tế có CB CM được | 67 | 62,03 | 100% | 100% | 105* | 38 | 12,7 |

Ghi chú: 105 xã, phường, thị trấn (03 xã có đơn nguyên điều trị nội trú thì không có trạm y tế xã).